

BÁO CÁO

Về việc tiếp thu, giải trình Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế HĐND tỉnh về dự thảo Nghị quyết sáp nhập; đổi tên thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2021

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn

Căn cứ Báo cáo thẩm tra số 179/BC-HĐND ngày 30/11/2021 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh về dự thảo Nghị quyết sáp nhập; đổi tên thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2021, UBND tỉnh tiếp thu, giải trình các ý kiến thẩm tra như sau:

1. Đối với ý kiến thẩm tra về sáp nhập thôn, tổ dân phố

1.1. Về việc đáp ứng điều kiện sáp nhập thôn, tổ dân phố

UBND tỉnh tiếp thu ý kiến của Ban Pháp chế HĐND tỉnh, trên cơ sở đề án, báo cáo của UBND các huyện, UBND tỉnh bổ sung các số liệu như sau:

- Tỷ lệ % cử tri đại diện hộ gia đình tán thành phương án sáp nhập thôn, tổ dân phố: Trong quá trình các địa phương xây dựng, hoàn thiện đề án sáp nhập, UBND tỉnh đã chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công tác thông tin tuyên truyền, lấy ý kiến của người dân. Kết quả 100% các phương án sáp nhập đều được đồng thuận rất cao của cử tri là đại diện các hộ gia đình (trong đó, thôn có tỷ lệ cử tri tán thành cao nhất đạt 100%; thấp nhất đạt 80,36%).

- Tỷ lệ % hộ nghèo của các thôn, tổ dân phố trước và sau khi dự kiến sáp nhập (để có thêm căn cứ đánh giá về việc thay đổi chế độ chính sách đặc thù của người dân tại địa bàn dự kiến sáp nhập): Sau khi rà soát, phát sinh một số vướng mắc liên quan đến 22 thôn đặc biệt khó khăn được phê duyệt tại Quyết định số 612/QĐ-UBND¹ ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc.

- Thành phần dân tộc của các thôn, tổ dân phố trước khi sáp nhập: Vấn đề này đã được xem xét trong quá trình triển khai, hướng dẫn các huyện xây dựng đề án, theo đó các thôn, tổ dân phố dự kiến sáp nhập đều có thành phần dân tộc, phong tục tập quán khá tương đồng, chung sống đoàn kết qua nhiều thế hệ, tán thành việc sáp nhập thể hiện thông qua kết quả lấy ý kiến cử tri.

- Khoảng cách giữa các thôn: Các phương án sáp nhập thôn, tổ dân phố đã đảm bảo theo đúng hướng dẫn của cơ quan chuyên môn², cụ thể “Không áp dụng việc sáp nhập đối với các thôn, tổ dân phố có địa hình phức tạp, khoảng cách giữa các cụm dân cư xa quá 2 km có địa hình đồi núi hiểm trở khó khăn về giao thông,

¹ Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc về phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025

² Hướng dẫn số 1843/HD-SNV ngày 07/10/2021 của Sở Nội vụ về quy trình và hồ sơ sáp nhập, đổi tên thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2021

liên lạc”; cụ thể: Khoảng cách tại các thôn, tổ dân phố gần nhất là 0,2 km; xa nhất là 1,6 km, về cơ bản thuận lợi trong quá trình quản lý, không gây nhiều khó khăn sau khi thực hiện sáp nhập.

- Số lượng nhà văn hoá hiện có: Theo số liệu từ đề án của các huyện, hiện nay vẫn còn 16/69 thôn dự kiến sáp nhập chưa có nhà văn hoá; số hiện có đã xuống cấp, cần cải tạo, sửa chữa trong thời gian tới.

(Chi tiết theo Phụ lục 01)

2.2. Việc thực hiện các chính sách đặc thù tại thôn, tổ dân phố sau khi sáp nhập

UBND tỉnh tiếp thu các ý kiến của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; trong 69 thôn, tổ dân phố đề nghị sáp nhập có 22 thôn đặc biệt khó khăn (trong đó: 10 thôn đặc biệt khó khăn sáp nhập với nhau thành 04 thôn mới; 12 thôn đặc biệt khó khăn sáp nhập với 13 thôn không thuộc diện đặc biệt khó khăn thành 12 thôn mới, trong số này có 07 thôn sau khi sáp nhập sẽ không còn đủ tiêu chí là thôn đặc biệt khó khăn gồm: Thôn Bản Bàng thuộc xã Thuận Mang, thôn Cốc Phia thuộc xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn; thôn Bản Mới, Nà Phát, Nà Xe thuộc xã Tân Tú; thôn Khuổi Chàm, Khuổi Chả thuộc thị trấn Phú Thông, huyện Bạch Thông). Sau khi nghiên cứu, rà soát các chính sách đối với người dân, cán bộ, công chức, viên chức và việc đầu tư cơ sở hạ tầng tại các thôn diện đặc biệt khó khăn được hưởng (gồm: Các dự án phát triển sản xuất, chương trình đầu tư quốc gia³, chính sách bảo hiểm y tế, hỗ trợ đối với học sinh⁴, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức⁵...), như vậy, nếu thực hiện sáp nhập các thôn này sẽ ảnh hưởng đến lợi ích của người dân và việc đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu.

Bên cạnh đó, các thôn này sau khi sáp nhập tên thôn thay đổi, theo quy định phải tiến hành rà soát đánh giá lại theo Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ, dẫn tới bị gián đoạn việc thực hiện các chính sách của thôn đặc biệt khó khăn trong thời gian chờ quyết định phê duyệt danh mục

³ Các dự án theo Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 (hiện nay, Ủy ban Dân tộc đã dự thảo Thông tư xin ý kiến các cơ quan, địa phương tại Công văn số 1820/UBND-TS ngày 24/11/2021) thì dự kiến định mức đầu tư/1 thôn đặc biệt khó khăn như sau:

- Dự án 3 (Phát triển sản xuất nông lâm nghiệp bền vững phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị): 75 triệu đồng/năm;
- Dự án 4 (Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc): 250 triệu đồng/năm;
- Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng: 15 triệu đồng/năm.

⁴ Theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn thì học sinh đủ điều kiện theo Điều 4 của Nghị định này được hỗ trợ:

- Hỗ trợ tiền ăn: Mỗi học sinh được hỗ trợ mỗi tháng bằng 40% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh;
- Hỗ trợ tiền nhà ở: Đối với học sinh phải tự túc chỗ ở do nhà trường không thể bố trí ở bán trú trong trường, mỗi tháng được hỗ trợ bằng 10% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh;
- Hỗ trợ gạo: Mỗi học sinh được hỗ trợ mỗi tháng 15 kg gạo và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh.
- Chính sách hỗ trợ nấu cơm cho trẻ em mầm non ăn bán trú theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP;
- Chính sách hỗ trợ học phí cho học sinh theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP;
- Chính sách được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo Nghị định số 146/2018/NĐ-CP;

⁵ Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

thôn đặc biệt khó khăn theo tên mới. Do đó, UBND tỉnh đề nghị chưa thực hiện sáp nhập đối với 35 thôn, tổ dân phố (so với danh sách 69 thôn, tổ dân phố đề xuất ban đầu), cụ thể như sau:

- Số thôn diện đặc biệt khó khăn tạm thời chưa thực hiện sáp nhập: 22 thôn.
- Số thôn, tổ dân phố liên quan, liên kề tạm thời chưa thực hiện sáp nhập: 13 thôn, tổ dân phố.

(chi tiết theo Phụ lục 02)

Năm 2021, UBND tỉnh đề nghị thực hiện sáp nhập đối với 34 thôn, tổ dân phố để thành lập 16 thôn, tổ dân phố mới (sau sáp nhập tỉnh Bắc Kạn còn 1.292 thôn, tổ dân phố, tổ nhân dân, tiểu khu; giảm 18 thôn, tổ dân phố so với hiện tại).

(chi tiết theo Phụ lục 03)

1.3. Về cơ sở vật chất sau khi sáp nhập

UBND tỉnh tiếp thu ý kiến của Ban Pháp chế HĐND tỉnh. Qua khảo sát của cơ quan chuyên môn và báo cáo của UBND các huyện, đa số nhà họp thôn hiện có đều đã xuống cấp hoặc không đủ điều kiện phục vụ sinh hoạt khi số lượng người tăng lên, cần phải cải tạo, sửa chữa hoặc xây dựng mới để phù hợp với nhu cầu, tiêu chuẩn mới (trong đó, có tính đến cả chương trình nông thôn mới để đảm bảo đồng bộ, tiết kiệm và hiệu quả cao). Do đó, thời gian tới UBND tỉnh sẽ tiếp tục chỉ đạo cơ quan chuyên môn rà soát chi tiết để có giải pháp cụ thể tối ưu nhất.

2. Ý kiến thẩm tra đề nghị rà soát, cập nhật lại số hộ của các thôn đảm bảo tính chính xác, thống nhất

Về nội dung này, UBND tỉnh đã giao cơ quan chuyên môn rà soát và cập nhật lại số hộ của các thôn theo ý kiến thẩm tra của Ban Pháp chế HĐND tỉnh.

3. Ý kiến thẩm tra đề nghị UBND tỉnh trong triển khai thực hiện, làm tốt việc hướng dẫn, sắp xếp đội ngũ người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ sau khi sáp nhập, đảm bảo hài hoà giữa các thôn, tổ dân phố sau khi sáp nhập, lựa chọn người có năng lực, uy tín, tăng cường hiệu quả hoạt động.

UBND tỉnh nhất trí, tiếp thu ý kiến thẩm tra và sẽ có chỉ đạo cơ quan chuyên môn tham mưu, hướng dẫn thực hiện theo quy định.

Trên đây là Báo cáo tiếp thu, giải trình các ý kiến thẩm tra về dự thảo Nghị quyết sáp nhập; đổi tên thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2021 của UBND tỉnh.

(gửi kèm theo 03 Phụ lục và dự thảo Nghị quyết lần 3)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- LĐVP;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, M.Anh, Lê.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đăng Bình

BIỂU SỐ LIỆU GIẢI TRÌNH PHƯƠNG ÁN SÁP NHẬP THÔN, TỔ DÂN PHỐ NĂM 2021

TT	Tên, số hộ trước khi sáp nhập		Tỷ lệ hộ nghèo		Tỷ lệ cư trú đồng ý	Nhà VH	Thành phần dân tộc chủ yếu	Chính sách theo QĐ612	Phương án sáp nhập	Tên, số hộ sau khi sáp nhập		Tỷ lệ hộ nghèo		Khoảng cách giữa các thôn (km)	Ghi chú
	Tên đơn vị, thôn, tổ dân phố	Số hộ	Số lượng	Tỷ lệ (%)						Tên thôn, tổ dân phố mới	Số hộ	Số lượng	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I. HUYỆN BA BÈ															
															KV II
1. Xã Thượng Giáo															
1	Thôn Kéo Pứt	77	5	6.49	100	Có	Nùng - Tày		Thôn Kéo Pứt + thôn Dài Khao	Thôn Dài Khao	141	6	4.26	0.5	
2	Thôn Dài Khao	64	1	1.56	100	Có	Nùng - Tày								
3	Thôn Bán Ngủ 1	50	1	2.00	100	Có	Tày		Thôn Bán Ngủ 1 + thôn Bán Ngủ 2	Thôn Bán Ngủ	101	3	2.97	0.5	
4	Thôn Bán Ngủ 2	51	2	3.92	100	Có	Tày								
5	Thôn Bán Piêng 1	63	1	1.59	100	Có	Tày		Thôn Bán Piêng 1 + thôn Bán Piêng	Thôn Bán Piêng	121	7	5.79	0.9	
6	Thôn Bán Piêng 2	58	6	10.34	94.8	Có	Tày								
2. Xã Hà Hiếu															
7	Thôn Nà Hin	31	1	3.23	100	Có	Dao		Thôn Nà Hin + thôn Nà Mèo	Thôn Nà Mèo	69	2	2.90	0.2	
8	Thôn Nà Mèo	38	1	2.63	100	Có	Tày								
II. HUYỆN BẠCH THÔNG															
															KV II
1. Xã Tân Tú															
9	Thôn Cốc Nao	50	3	6.00	100	Có	Tày - Nùng		Thôn Cốc Nao + thôn Nà Tà + thôn Phiêng Mòn	Thôn Bình Môn	121	9	7.44	0.5	
10	Thôn Nà Tà	34	5	14.71	100	Có	Tày - Nùng								
11	Thôn Phiêng Mòn	37	1	2.70	97.3	Có	Tày - Nùng		Thôn Pò Đeng + thôn Pác Kéo	Thôn Quyết Thắng	117	7	5.98	0.5	
12	Thôn Pò Đeng	68	4	5.88	98.5	Có	Tày - Nùng								
13	Thôn Pác Kéo	49	3	6.12	100	Có	Tày - Nùng		Thôn Bản Mới và 45 hộ thuộc thôn Nà Lầu	Thôn Phúc Hòa	84	11	13.10	0.5	chưa thực hiện sáp nhập
14	Thôn Bản Mới	39	6	15.38	97.43	Có	Tày - Nùng	ĐBKK							
15	Thôn Nà Lầu	55	8	14.55	100	Không	Tày - Nùng		Thôn Quan Làng + thôn Cốc Bậy	Thôn Quan Làng	90	23	25.56		chưa thực hiện sáp nhập
16	Thôn Quan Làng	55	15	27.27	100	Có	Tày - Nùng	ĐBKK							
17	Thôn Cốc Bậy	35	8	22.86	100	Có	Tày - Nùng	ĐBKK	Thôn Khuổi Sla + Thôn Nà Phát	Thôn Khuổi Sla	119	14	11.76	0.4	chưa thực hiện sáp nhập
18	Thôn Khuổi Sla	54	2	3.70	90.7	Có	Tày - Nùng								
19	Thôn Nà Phát	65	12	18.46	98.1	Có	Tày - Nùng	ĐBKK							

TT	Tên, số hộ trước khi sáp nhập		Tỷ lệ hộ nghèo		Tỷ lệ cử tri đồng ý	Nhà VH	Thành phần dân tộc chủ yếu	Chính sách theo QĐ612	Phương án sáp nhập	Tên, số hộ sau khi sáp nhập		Tỷ lệ hộ nghèo		Khoảng cách giữa các thôn (km)	Ghi chú
	Tên đơn vị; thôn, tổ dân phố	Số hộ	Số lượng	Tỷ lệ (%)						Tên thôn, tổ dân phố mới	Số hộ	Số lượng	Tỷ lệ (%)		
20	Thôn Nà Hoan	54	4	7.41	100	Có	Tày - Nùng		Thôn Nà Hoan + thôn Còi Mò	Thôn Tân Hoan	125	13	10.40	1	
21	Thôn Còi Mò	71	9	12.68	94	Có	Tày - Nùng								
22	Thôn Nà Bán	51	6	11.76	100	Có	Tày - Nùng		Thôn Nà Bán + thôn Nà Xe	Thôn Khuổi Thén	112	15	13.39	0.5	chưa thực hiện sáp nhập
23	Thôn Nà Xe	61	9	14.75	98.36	Có	Tày - Nùng	ĐBKK							
24	Thôn Bán Lạnh	61	6	9.84	100	Có	Tày - Nùng		Thôn Bán Lạnh + thôn Nà Còi	Thôn Bán Lạnh	118	6	5.08	0.6	
25	Thôn Nà Còi	57	0	0.00	98.24	Có	Tày - Nùng								
26	Thôn Cốc Pái	48	3	6.25	81.21	Có	Tày - Nùng		Thôn Cốc Pái và 10 hộ thôn Nà Lầu	Thôn Cốc Pái	58	6	10.34	1.5	chưa thực hiện sáp nhập
	2. Xã Dương Phong														KVI
27	Thôn Bán Mún I	60	8	13.33	98.33	Có	Tày - Kinh		Thôn Bán Mún I + thôn Bán Mún II	Thôn Bán Mún	87	8	9.20	0.5	
28	Thôn Bán Mún II	27	0	0.00	100	Có	Tày - Kinh								
	3. Thị trấn Phủ Thông														KVI
29	Thôn Khuổi Cụ	57	2	3.51	80.36	Có	Tày - Kinh - Dao - H'Mông		Thôn Khuổi Cụ + thôn Chi Quảng A	Tổ dân phố Chiến Thắng	110	4	3.64	0.4	
30	Thôn Chi Quảng A	53	2	3.77	96.08	Có	Tày								
31	Thôn Đèo Giàng	52	2	3.85	100	Có	Tày - Kinh - Dao - Nùng		Thôn Đèo Giàng + thôn Nà Món	Tổ dân phố Đèo Giàng	105	7	6.67	0.5	
32	Thôn Nà Món	53	5	9.43	90.38	Có	Tày - Kinh - Dao - Nùng								
33	Thôn Khuổi Chàm	24	4	16.67	97.62	Có	Tày - Nùng	ĐBKK	Thôn Khuổi Chàm + thôn Khuổi Chá + Phố Nà Hái	Tổ dân phố Nà Hái	193	24	12.44	1	chưa thực hiện sáp nhập
34	Thôn Khuổi Chá	17	5	29.41	94.1	Có	Dao	ĐBKK							
35	Phố Nà Hái	152	15	9.87	93.33	Có	Nùng - Kinh - Dao - H'Mông								
	III. HUYỆN CHỢ ĐỒN														
	1. Xã Ngọc Phái														KVI
36	Thôn Phiêng Liêng 1	54	3	5.56	100	Không	Tày - Kinh		Thôn Phiêng Liêng 1 + thôn Phiêng Liêng 2	Thôn Phiêng Liêng	102	5	4.90	0.5	
37	Thôn Phiêng Liêng 2	48	2	4.17	100	Không	Tày - Kinh								

TT	Tên, số hộ trước khi sáp nhập		Tỷ lệ hộ nghèo		Tỷ lệ cư trú đồng y	Nhà VH	Thành phần dân tộc chủ yếu	Chính sách theo QĐ612	Phương án sáp nhập	Tên, số hộ sau khi sáp nhập		Tỷ lệ hộ nghèo		Khoảng cách giữa các thôn (km)	Ghi chú
	Tên đơn vị, thôn, tổ dân phố	Số hộ	Số lượng	Tỷ lệ (%)						Tên thôn, tổ dân phố mới	Số hộ	Số lượng	Tỷ lệ (%)		
IV. HUYỆN CHỢ MỚI															
1. Xã Thanh Thịnh															
38	Thôn Nà Quang	36	1	2.78	100	Có	Tày - Kinh		Thôn Nà Quang + thôn Nà Ba	Thôn Hợp Nhất	74	2	2.70	0.5	
39	Thôn Nà Ba	38	1	2.63	100	Có	Tày - Kinh								
40	Thôn Khuổi Tai	39	4	10.26	96.6	Không	Tày - Kinh		17 hộ thôn Khuổi Tai + thôn Nà Năm	Thôn Nà Năm	87	5	5.75	0.5	chưa thực hiện sáp nhập
41	Thôn Nà Năm	70	1	1.43	96.6	Có	Tày - Kinh								
42	Thôn Khuổi Lót	18	16	88.89	98.8	Có	Tày - Kinh	ĐBKK	Thôn Khuổi Lót + thôn Nà Chiêm + 22 hộ thôn Khuổi Tai	Thôn Nà Chiêm	84	22	26.19	0.5	chưa thực hiện sáp nhập
43	Thôn Nà Chiêm	44	6	13.64	98.8	Có	Tày - Kinh								
2. Thị trấn Đồng Tâm															
44	Thôn Pắc Sán 1	53	1	1.89	85	Có	Tày - Kinh		Thôn Pắc Sán 1 + thôn Pắc Sán 2 + thôn Nà Hin	Tổ dân phố số 3	124	3	2.42	0.5	
45	Thôn Pắc Sán 2	41	0	0.00	85	Có	Tày - Kinh								
46	Thôn Nà Hin	30	2	6.67	85	Có	Tày - Kinh								
47	Thôn Tông Cỏ	74	5	6.76	92.3	Có	Tày - Kinh		Thôn Tông Cỏ + thôn Nặm Bó	Tổ dân phố số 4	131	7	5.34	0.5	
48	Thôn Nặm Bó	57	2	3.51	92.3	Có	Tày - Kinh								
V. HUYỆN NGÂN SƠN															
1. Xã Thuận Mang															
49	Thôn Cốc Ó	46	46	100	100	Có	Mông	ĐBKK	Thôn Cốc Ó + thôn Thôm Án + thôn Lũng Miếng	Thôn Thị Xuân 2	113	92	81.42	1.5	chưa thực hiện sáp nhập
50	Thôn Thôm Án	33	24	72.73	100	Có	Mông	ĐBKK							
51	Thôn Lũng Miếng	34	22	64.71	100	Có	Mông	ĐBKK							
52	Thôn Thôm Tà	21	1	4.76	100	Không	Tày		Thôn Thôm Tà + thôn Nà Dây + thôn Đông Tạo	Thôn Thị Xuân 1	70	17	24.29	1	chưa thực hiện sáp nhập
53	Thôn Nà Dây	28	7	25.00	100	Có	Nùng	ĐBKK							
54	Thôn Đông Tạo	21	9	42.86	100	Có	Nùng	ĐBKK	Thôn Khu Chợ + thôn Bàn Bạng	Thôn Khu Chợ	109	7	6.42	1	chưa thực hiện sáp nhập
55	Thôn Khu Chợ	88	2	2.27	87.7	Có	Tày								
56	Thôn Bàn Bạng	21	5	23.81	100	Không	Tày	ĐBKK							
2. Xã Cốc Đán															
57	Thôn Bàn Pồm	19	1	5.26	100	Không	Tày		Thôn Bàn Pồm + thôn Cốc Pịa	Thôn Tân Lập	46	6	13.04	0.5	chưa thực hiện sáp nhập
58	Thôn Cốc Pịa	27	5	18.52	100	Không	Tày	ĐBKK							
59	Thôn Nà Vải	20	1	5.00	100	Có	Tày		Thôn Nà Vải + thôn Nà Cha	Thôn Hợp Tiến	57	6	10.53	1.5	
60	Thôn Nà Cha	37	5	13.51	100	Có	Tày								

TT	Tên, số hộ trước khi sáp nhập		Tỷ lệ hộ nghèo		Tỷ lệ cử tri đồng ý	Nhà VH	Thành phần dân tộc chủ yếu	Chính sách theo QĐ612	Phương án sáp nhập	Tên, số hộ sau khi sáp nhập		Tỷ lệ hộ nghèo		Khoảng cách giữa các thôn (km)	Ghi chú
	Tên đơn vị; thôn, tổ dân phố	Số hộ	Số lượng	Tỷ lệ (%)						Tên thôn, tổ dân phố mới	Số hộ	Số lượng	Tỷ lệ (%)		
61	Thôn Phiêng Lèng	26	10	38.46	100	Không	Dao	ĐBKK	Thôn Phiêng Lèng + thôn Pù Có + thôn Thôm Sinh	Thôn Trung Tiến	71	46	64.79	1.5	chưa thực hiện sáp nhập
62	Thôn Pù Có	22	14	63.64	100	Không	Dao	ĐBKK							
63	Thôn Thôm Sinh	23	22	95.65	95.6	Không	Dao	ĐBKK							
64	Thôn Bản Pầu	22	3	13.64	95.5	Không	Tày		Thôn Bản Pầu + thôn Nà Coọt	Thôn Tô Khê	52	9	17.31	0.5	chưa thực hiện sáp nhập
65	Thôn Nà Coọt	30	6	20.00	100	Không	Tày - Dao	ĐBKK							
VI. HUYỆN PÁC NẶM															
I. Xã Bàng Thành															
66	Thôn Lũng Mít	54	40	74.07	100	Không	Mông	ĐBKK	Thôn Lũng Mít + thôn Khuổi Sám	Thôn Lũng Mít	95	68	71.58	1.4	chưa thực hiện sáp nhập
67	Thôn Khuổi Sám	41	28	68.29	100	Không	Mông	ĐBKK							
68	Thôn Nặm Sam	30	3	10.00	100	Có	Dao		Thôn Nặm Sam + thôn Khâu Bang	Thôn Khâu Bang	84	14	16.67	1.6	chưa thực hiện sáp nhập
69	Thôn Khâu Bang	54	11	20.37	100	Không	Dao	ĐBKK							

35 THÔN, TỔ DÂN PHỐ (THÔN ĐIỆN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN HOẶC THÔN, TỔ CÓ LIÊN QUAN, LIÊN KÈ) CHƯA THỰC HIỆN SÁP NHẬP NĂM 2021

TT	Tên, số hộ trước khi sáp nhập		Tỷ lệ hộ nghèo		Tỷ lệ cử tri đồng ý	Nhà VH	Thành phần dân tộc chủ yếu	Chính sách theo QĐ612	Phương án sáp nhập	Tên, số hộ sau khi sáp nhập		Tỷ lệ hộ nghèo		Khoảng cách giữa các thôn (km)	Ghi chú
	Tên đơn vị, thôn, tổ dân phố	Số hộ	Số lượng	Tỷ lệ (%)						Tên thôn, tổ dân phố mới	Số hộ	Số lượng	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I. HUYỆN BẠCH THÔNG															
Xã Tân Tú															
1	Thôn Bàn Mới	39	6	15.38	97.43	Có	Tày - Nùng	ĐBKK	Thôn Bàn Mới và 45 hộ thuộc thôn Nà Lầu	Thôn Phúc Hòa	84	11	13.10	0.5	
2	Thôn Nà Lầu	55	8	14.55	100	Không	Tày - Nùng								
3	Thôn Quan Làng	55	15	27.27	100	Có	Tày - Nùng	ĐBKK	Thôn Quan Làng + thôn Cốc Bậy	Thôn Quan Làng	90	23	25.56		
4	Thôn Cốc Bậy	35	8	22.86	100	Có	Tày - Nùng	ĐBKK							
5	Thôn Khuổi Sla	54	2	3.70	90.7	Có	Tày - Nùng		Thôn Khuổi Sla + Thôn Nà Phát	Thôn Khuổi Sla	119	14	11.76	0.4	
6	Thôn Nà Phát	65	12	18.46	98.1	Có	Tày - Nùng	ĐBKK							
7	Thôn Nà Bàn	51	6	11.76	100	Có	Tày - Nùng		Thôn Nà Bàn + thôn Nà Xe	Thôn Khuổi Thén	112	15	13.39	0.5	
8	Thôn Nà Xe	61	9	14.75	98.36	Có	Tày - Nùng	ĐBKK							
9	Thôn Cốc Pái	48	3	6.25	81.21	Có	Tày - Nùng		Thôn Cốc Pái và 10 hộ thôn Nà Lầu	Thôn Cốc Pái	58	6	10.34	1.5	
Thị trấn Phú Thông															
10	Thôn Khuổi Chàm	24	4	16.67	97.62	Có	Tày - Nùng	ĐBKK	Thôn Khuổi Chàm + thôn Khuổi Chả + Phố Nà Hái	Tổ dân phố Nà Hái	193	24	12.44	1	
11	Thôn Khuổi Chả	17	5	29.41	94.1	Có	Dao	ĐBKK							
12	Phố Nà Hái	152	15	9.87	93.33	Có	Nùng - Kinh - Dao - H'Mông								
II. HUYỆN CHỢ MỚI															
Xã Thanh Thịnh															
13	Thôn Khuổi Tai	39	4	10.26	96.6	Không	Tày - Kinh		17 hộ thôn Khuổi Tai + thôn Nà Năm	Thôn Nà Năm	87	5	5.75	0.5	
14	Thôn Nà Năm	70	1	1.43	96.6	Có	Tày - Kinh								

TT	Tên, số hộ trước khi sáp nhập		Tỷ lệ hộ nghèo		Tỷ lệ cử tri đồng ý	Nhà VH	Thành phần dân tộc chủ yếu	Chính sách theo QĐ612	Phương án sáp nhập	Tên, số hộ sau khi sáp nhập		Tỷ lệ hộ nghèo		Khoảng cách giữa các thôn (km)	Ghi chú
	Tên đơn vị, thôn, tổ dân phố	Số hộ	Số lượng	Tỷ lệ (%)						Tên thôn, tổ dân phố mới	Số hộ	Số lượng	Tỷ lệ (%)		
15	Thôn Khuổi Lót	18	16	88.89	98.8	Có	Tày - Kinh	ĐBKK	Thôn Khuổi Lót + thôn Nà Chiêm + 22 hộ thôn Khuổi Tai	Thôn Nà Chiêm	84	22	26.19	0.5	
16	Thôn Nà Chiêm	44	6	13.64	98.8	Có	Tày - Kinh								
III. HUYỆN NGÂN SƠN															
Xã Thuần Mang															
17	Thôn Cốc Ó	46	46	100	100	Có	Mông	ĐBKK	Thôn Cốc Ó + thôn Thôm Án + thôn Lũng Miếng	Thôn Thị Xuân 2	113	92	81.42	1.5	
18	Thôn Thôm Án	33	24	72.73	100	Có	Mông	ĐBKK							
19	Thôn Lũng Miếng	34	22	64.71	100	Có	Mông	ĐBKK	Thôn Thôm Tà + thôn Nà Dầy + thôn Đông Tạo	Thôn Thị Xuân 1	70	17	24.29	1	
20	Thôn Thôm Tà	21	1	4.76	100	Không	Tày								
21	Thôn Nà Dầy	28	7	25.00	100	Có	Nùng	ĐBKK	Thôn Khu Chợ + thôn Bàn Bàng	Thôn Khu Chợ	109	7	6.42	1	
22	Thôn Đông Tạo	21	9	42.86	100	Có	Nùng	ĐBKK							
23	Thôn Khu Chợ	88	2	2.27	87.7	Có	Tày		Thôn Bàn Pồm + thôn Cốc Phia	Thôn Tân Lập	46	6	13.04	0.5	
24	Thôn Bàn Bàng	21	5	23.81	100	Không	Tày	ĐBKK							
Xã Cốc Đán															
25	Thôn Bàn Pồm	19	1	5.26	100	Không	Tày		Thôn Phiêng Lèng + thôn Pù Có + thôn Thôm Sinh	Thôn Trung Tiến	71	46	64.79	1.5	
26	Thôn Cốc Phia	27	5	18.52	100	Không	Tày	ĐBKK							
27	Thôn Phiêng Lèng	26	10	38.46	100	Không	Dao	ĐBKK	Thôn Bàn Pầu + thôn Nà Cọt	Thôn Tô Khê	52	9	17.31	0.5	
28	Thôn Pù Có	22	14	63.64	100	Không	Dao	ĐBKK							
29	Thôn Thôm Sinh	23	22	95.65	95.6	Không	Dao	ĐBKK							
30	Thôn Bàn Pầu	22	3	13.64	95.5	Không	Tày		Thôn Bàn Pầu + thôn Nà Cọt	Thôn Tô Khê	52	9	17.31	0.5	
31	Thôn Nà Cọt	30	6	20.00	100	Không	Tày - Dao	ĐBKK							
IV. HUYỆN PÁC NẠM															
Xã Bàng Thành															
32	Thôn Lũng Mít	54	40	74.07	100	Không	Mông	ĐBKK	Thôn Lũng Mít + thôn Khuổi Sám	Thôn Lũng Mít	95	68	71.58	1.4	
33	Thôn Khuổi Sám	41	28	68.29	100	Không	Mông	ĐBKK							
34	Thôn Nặm Sam	30	3	10.00	100	Có	Dao		Thôn Nặm Sam + thôn Khâu Bàng	Thôn Khâu Bàng	84	14	16.67	1.6	
35	Thôn Khâu Bàng	54	11	20.37	100	Không	Dao	ĐBKK							

TT	Tên, số hộ trước khi sáp nhập		Tỷ lệ hộ nghèo		Tỷ lệ cử tri đồng ý	Nhà VH	Thành phần dân tộc chủ yếu	Chính sách theo QĐ612	Phương án sáp nhập	Tên, số hộ sau khi sáp nhập		Tỷ lệ hộ nghèo		Khoảng cách giữa các thôn (km)	Ghi chú
	Tên đơn vị, thôn, tổ dân phố	Số hộ	Số lượng	Tỷ lệ (%)						Tên thôn, tổ dân phố mới	Số hộ	Số lượng	Tỷ lệ (%)		
	Thị trấn Phủ Thông														
20	Thôn Khuổi Cù	57	2	3.51	80.36	Có	Tày - Kinh - Dao - H'Mông		Thôn Khuổi Cù + thôn Chi Quảng A	Tổ dân phố Chiến Thắng	110	4	3.64	0.4	
21	Thôn Chi Quảng A	53	2	3.77	96.08	Có	Tày								
22	Thôn Đèo Giàng	52	2	3.85	100	Có	Tày - Kinh - Dao - Nùng		Thôn Đèo Giàng + thôn Nà Món	Tổ dân phố Đèo Giàng	105	7	6.67	0.5	
23	Thôn Nà Món	53	5	9.43	90.38	Có	Tày - Kinh - Dao - Nùng								
	III. HUYỆN CHỢ ĐỒN														
	Xã Ngọc Phái														
24	Thôn Phiêng Liêng 1	54	3	5.56	100	Không	Tày - Kinh		Thôn Phiêng Liêng 1 + thôn Phiêng Liêng 2	Thôn Phiêng Liêng	102	5	4.90	0.5	
25	Thôn Phiêng Liêng 2	48	2	4.17	100	Không	Tày - Kinh								
	IV. HUYỆN CHỢ MỚI														
	Xã Thanh Thịnh														
26	Thôn Nà Quang	36	1	2.78	100	Có	Tày - Kinh		Thôn Nà Quang + thôn Nà Ba	Thôn Hợp Nhất	74	2	2.70	0.5	
27	Thôn Nà Ba	38	1	2.63	100	Có	Tày - Kinh								
	Thị trấn Đồng Tâm														
28	Thôn Pắc San 1	53	1	1.89	85	Có	Tày - Kinh		Thôn Pắc San 1 + thôn Pắc San 2 + thôn Nà Hìn	Tổ dân phố số 3	124	3	2.42	0.5	
29	Thôn Pắc San 2	41	0	0.00	85	Có	Tày - Kinh								
30	Thôn Nà Hìn	30	2	6.67	85	Có	Tày - Kinh								
31	Thôn Tông Cồ	74	5	6.76	92.3	Có	Tày - Kinh		Thôn Tông Cồ + thôn Nậm Bó	Tổ dân phố số 4	131	7	5.34	0.5	
32	Thôn Nậm Bó	57	2	3.51	92.3	Có	Tày - Kinh								
	V. HUYỆN NGÂN SƠN														
	Xã Cốc Đán														
33	Thôn Nà Vài	20	1	5.00	100	Có	Tày		Thôn Nà Vài + thôn Nà Cha	Thôn Hợp Tiến	57	6	10.53	1.5	
34	Thôn Nà Cha	37	5	13.51	100	Có	Tày								

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẮC KẠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Bắc Kạn, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO LẦN 3

NGHỊ QUYẾT

Về việc sáp nhập, đổi tên thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHÓA X, KỲ HỌP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20 tháng 4 năm 2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ Nội vụ;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày.....tháng.....năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết sáp nhập, đổi tên thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sáp nhập, đổi tên thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2021, như sau:

1. Sáp nhập thôn, tổ dân phố:

a) Huyện Ba Bể: Sáp nhập 8 thôn để thành lập 4 thôn mới.

b) Huyện Bạch Thông: Sáp nhập 15 thôn để thành lập 7 thôn, tổ dân phố mới.

c) Huyện Chợ Đồn: Sáp nhập 2 thôn để thành lập 01 thôn mới.

d) Huyện Chợ Mới: Sáp nhập 7 thôn, để thành lập 3 thôn, tổ dân phố mới.

đ) Huyện Ngân Sơn: Sáp nhập 2 thôn để thành lập 1 thôn mới.

(có phụ lục kèm theo)

Sau khi sáp nhập thôn, tổ dân phố, tỉnh Bắc Kạn còn 1.292 thôn, tổ dân phố, tiểu khu, tổ nhân dân.

2. Đổi tên các thôn thuộc thị trấn Đông Tâm, huyện Chợ Mới như sau:

- a) Thôn Suối Hón đổi thành Tổ dân phố số 8.
- b) Thôn Bản Tềng đổi thành Tổ dân phố số 9.
- c) Thôn Nà Khon đổi thành Tổ dân phố số 10.
- d) Thôn Nà Mố đổi thành Tổ dân phố số 11.
- đ) Thôn Làng Dao đổi thành Tổ dân phố số 12.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứthông qua ngày....tháng....năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPQH, VFCP, VPCTN;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Kạn;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. Huyện, Thành ủy, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT, HS.

CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC
SÁP NHẬP THÔN, TÒ DÂN PHỐ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2021 của HĐND tỉnh)

TT	Tên, số hộ trước sáp nhập		Phương án sáp nhập	Tên, số hộ sau sáp nhập		Ghi chú
	Tên đơn vị thôn, tổ dân phố	Số hộ		Tên thôn, tổ dân phố mới	Số hộ	
1	2	3	4	5	6	7
I. HUYỆN BA BÈ						
Xã Thượng Giáo						
1	Thôn Kéo Pứt	77	Thôn Kéo Pứt + thôn Dài Khao	Thôn Dài Khao	141	
2	Thôn Dài Khao	64				
3	Thôn Bản Ngủ 1	50	Thôn Bản Ngủ 1 + thôn Bản Ngủ 2	Thôn Bản Ngủ	101	
4	Thôn Bản Ngủ 2	51				
5	Thôn Bản Piềng 1	63	Thôn Bản Piềng 1 + thôn Bản Piềng 2	Thôn Bản Piềng	121	
6	Thôn Bản Piềng 2	58				
Xã Hà Hiệu						
7	Thôn Nà Hin	31	Thôn Nà Hin + thôn Nà Mèo	Thôn Nà Mèo	69	
8	Thôn Nà Mèo	38				
II. HUYỆN BẠCH THÔNG						
Xã Tân Tú						
9	Thôn Cốc Nao	50	Thôn Cốc Nao + thôn Nà Tà + thôn Phiêng Mòn	Thôn Bình Môn	121	
10	Thôn Nà Tà	34				
11	Thôn Phiêng Mòn	37				
12	Thôn Pò Đeng	68	Thôn Pò Đeng + thôn Pác Kéo	Thôn Quyết Thắng	117	
13	Thôn Pác Kéo	49				
14	Thôn Nà Hoan	54	Thôn Nà Hoan + thôn Còi Mò	Thôn Tân Hoan	125	
15	Thôn Còi Mò	71				
16	Thôn Bản Lạnh	61	Thôn Bản Lạnh + thôn Nà Còi	Thôn Bản Lạnh	118	
17	Thôn Nà Còi	57				
Xã Dương Phong						
18	Thôn Bản Mún I	60	Thôn Bản Mún I + thôn Bản Mún II	Thôn Bản Mún	87	
19	Thôn Bản Mún II	27				

TT	Tên, số hộ trước khi sáp nhập		Phương án sáp nhập	Tên, số hộ sau khi sáp nhập		Ghi chú
	Tên đơn vị, thôn, tổ dân phố	Số hộ		Tên thôn, tổ dân phố mới	Số hộ	
	Thị trấn Phủ Thông					
20	Thôn Khuổi Cụ	57	Thôn Khuổi Cụ + thôn Chi Quảng A	Tổ dân phố Chiến Thắng	110	
21	Thôn Chi Quảng A	53				
22	Thôn Đèo Giàng	52	Thôn Đèo Giàng + thôn Nà Món	Tổ dân phố Đèo Giàng	105	
23	Thôn Nà Món	53				
	III. HUYỆN CHỢ ĐỒN					
	Xã Ngọc Phái					
24	Thôn Phiêng Liềng 1	54	Thôn Phiêng Liềng 1 + thôn Phiêng Liềng 2	Thôn Phiêng Liềng	102	
25	Thôn Phiêng Liềng 2	48				
	IV. HUYỆN CHỢ MỚI					
	Xã Thanh Thịnh					
26	Thôn Nà Quang	36	Thôn Nà Quang + thôn Nà Ba	Thôn Hợp Nhất	74	
27	Thôn Nà Ba	38				
	Thị trấn Đồng Tâm					
28	Thôn Pắc San 1	53	Thôn Pắc San 1 + thôn Pắc San 2 + thôn Nà Hin	Tổ dân phố số 3	124	
29	Thôn Pắc San 2	41				
30	Thôn Nà Hin	30				
31	Thôn Tồng Cỏ	74	Thôn Tồng Cỏ + thôn Nặm Bó	Tổ dân phố số 4	131	
32	Thôn Nặm Bó	57				
	V. HUYỆN NGÂN SƠN					
	Xã Cốc Đán					
33	Thôn Nà Vài	20	Thôn Nà Vài + thôn Nà Cha	Thôn Hợp Tiến	57	
34	Thôn Nà Cha	37				